

## QUYẾT ĐỊNH

### Về mức thu học phí năm học 2018-2019

#### **GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Căn cứ:

Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về Thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017 và Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2017;

Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 - 2017;

Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-BNN-TCCB ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02/03/2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ;

Theo đề nghị của ông Trưởng ban Tài chính và Kế toán,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Mức thu học phí đối với các hệ đào tạo năm học 2018-2019 như sau:

## 1. HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO TIỀN SỸ

| STT | Nội dung thu         | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú                              |
|-----|----------------------|--------------|-------------|--------------------------------------|
| 1   | Học phí              | đồng/kỳ      | 13.250.000  | Học phí theo quyết định chính thức   |
| 2   | Bảo vệ luận án lần 2 | đồng/NCS     | 9.800.000   |                                      |
| 3   | Học lại              | đồng/tín chỉ | 1.200.000   |                                      |
| 4   | Thời gian kéo dài    | đồng/kỳ      | 6.625.000   | Học phí tính đến bảo vệ cấp Học viện |

## 2. HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO THẠC SỸ

### 2.1 Các ngành đào tạo trong Học viện

| STT | Nội dung thu                 | Chương trình đào tạo | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú |
|-----|------------------------------|----------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Lớp học trong giờ hành chính | 46 tín chỉ           | đồng/tín chỉ | 578.000     |         |
|     |                              | 60 tín chỉ           | đồng/tín chỉ | 510.000     |         |
| 2   | Lớp học ngoài giờ hành chính | 46 tín chỉ           | đồng/tín chỉ | 890.000     |         |
|     |                              | 60 tín chỉ           | đồng/tín chỉ | 700.000     |         |

### 2.2 Học phí học lại, bảo vệ không đúng hạn, lớp cá biệt

| STT | Nội dung thu                                                                     | ĐVT           | Mức thu (đ) | Ghi chú                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------------------------|
| 1   | Học lại: Mức thu 1,5 lần của mức thu học phí tương ứng được qui định tại mục 2.1 |               |             |                               |
| 2   | Bảo vệ luận văn không đúng hạn (kéo dài sau thời gian chính thức)                |               |             |                               |
|     | - Lớp học trong giờ hành chính                                                   | đồng/tháng    | 700.000     | Trừ 2 tháng hè (tháng 7 và 8) |
|     | - Lớp học ngoài giờ hành chính                                                   | đồng/tháng    | 1.050.000   |                               |
| 3   | Bảo vệ luận văn lần 2                                                            | đồng/học viên | 7.000.000   |                               |
| 4   | Học lớp cá biệt                                                                  | Theo thực tế  |             |                               |

### 2.3 Học phí các lớp phối hợp đào tạo: Theo mức học phí tại mục 2.1 và theo hợp đồng.

## 3. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

### 3.1. Đào tạo theo ngành học: Thú Y

| STT | Nội dung thu              | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Theo tín chỉ              |              |             |         |
|     | - Từ khóa 57 trở về trước | đồng/tín chỉ | 409.000     |         |
|     | - Từ khóa 58 đến khóa 60  | đồng/tín chỉ | 491.000     |         |
|     | - Từ khóa 61              | đồng/tín chỉ | 466.000     |         |
| 2   | Học theo niên chế         | đồng/tháng   | 1.472.000   |         |



### 3.2. Đào tạo theo ngành học: Công nghệ thực phẩm (CNTP)

| STT | Nội dung thu              | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Theo tín chỉ              |              |             |         |
|     | - Từ khóa 57 trở về trước | đồng/tín chỉ | 348.000     |         |
|     | - Từ khóa 58 đến khóa 60  | đồng/tín chỉ | 407.000     |         |
|     | - Từ khóa 61              | đồng/tín chỉ | 381.000     |         |
| 2   | Học theo niên chế         | đồng/tháng   | 1.220.000   |         |

### 3.3. Đào tạo theo ngành học: Sinh học, CNSTH, Môi trường, Điện, Cơ khí, CNTT

| STT | Nội dung thu                         | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Theo tín chỉ với ngành đào tạo 4 năm |              |             |         |
|     | - Từ khóa 57 trở về trước            | đồng/tín chỉ | 338.000     |         |
|     | - Từ khóa 58 đến khóa 60             | đồng/tín chỉ | 395.000     |         |
|     | - Từ khóa 61                         | đồng/tín chỉ | 370.000     |         |
| 2   | Theo tín chỉ với ngành đào tạo 5 năm |              |             |         |
|     | - Từ khóa 57 trở về trước            | đồng/tín chỉ | 329.000     |         |
|     | - Từ khóa 58 đến khóa 60             | đồng/tín chỉ | 395.000     |         |
|     | - Từ khóa 61                         | đồng/tín chỉ | 375.000     |         |
| 3   | Học theo niên chế                    | đồng/tháng   | 1.185.000   |         |

### 3.4. Đào tạo theo ngành học: Nông, lâm nghiệp và thủy sản

| STT | Nội dung thu              | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Theo tín chỉ              |              |             |         |
|     | - Từ khóa 57 trở về trước | đồng/tín chỉ | 274.000     |         |
|     | - Từ khóa 58 đến khóa 60  | đồng/tín chỉ | 319.000     |         |
|     | - Từ khóa 61              | đồng/tín chỉ | 299.000     |         |
| 2   | Học theo niên chế         | đồng/tháng   | 958.000     |         |

*Ghi chú: Ngành học nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm các ngành đào tạo (theo mã ngành cấp 4): Nông nghiệp; Chăn nuôi; Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật; Công nghệ rau, hoa, quả và cảnh quan; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; và Nuôi trồng thủy sản.*

### 3.5. Đào tạo theo các ngành học còn lại

| STT | Nội dung thu              | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Theo tín chỉ              |              |             |         |
|     | - Từ khóa 57 trở về trước | đồng/tín chỉ | 284.000     |         |
|     | - Từ khóa 58 đến khóa 60  | đồng/tín chỉ | 332.000     |         |
|     | - Từ khóa 61              | đồng/tín chỉ | 311.000     |         |
| 2   | Học theo niên chế         | đồng/tháng   | 995.000     |         |

### 3.6. Chương trình đào tạo tiên tiến và chất lượng cao

(a) Các học phần tiếng Việt

| STT | Ngành học                            | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao | đồng/tín chỉ | 331.000     |         |
| 2   | Kinh tế tài chính – Chất lượng cao   | đồng/tín chỉ | 331.000     |         |
| 3   | Khoa học cây trồng – Tiên tiến       | đồng/tín chỉ | 331.000     |         |
| 4   | Quản trị kinh doanh – Tiên tiến      | đồng/tín chỉ | 331.000     |         |
| 5   | Công nghệ sinh học – Chất lượng cao  | đồng/tín chỉ | 394.000     |         |

(b) Các học phần ngoại ngữ

| STT | Nội dung thu       | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Học phần ngoại ngữ | đồng/tín chỉ | 411.000     |         |

(c) Các học phần chuyên môn dạy bằng tiếng Anh

| STT | Ngành học                            | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao | đồng/tín chỉ | 497.000     |         |
| 2   | Kinh tế tài chính – Chất lượng cao   | đồng/tín chỉ | 497.000     |         |
| 3   | Khoa học cây trồng – Tiên tiến       | đồng/tín chỉ | 497.000     |         |
| 4   | Quản trị kinh doanh – Tiên tiến      | đồng/tín chỉ | 497.000     |         |
| 5   | Công nghệ sinh học – Chất lượng cao  | đồng/tín chỉ | 592.000     |         |

### 3.7. Chương trình giáo dục quốc phòng an ninh

| STT | Nội dung thu          | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú        |
|-----|-----------------------|--------------|-------------|----------------|
| 1   | Tổ chức học tập trung | đồng/tín chỉ | 299.000     | Áp dụng từ K63 |

**3.8. Học phí chương trình hai (Bảng 2):** Mức học phí tính bằng học phí của ngành đăng kí học.

**3.9. Học phí chương trình POHE:** Mức học phí tính bằng ngành học đại trà tương ứng.

**3.10. Học phí liên thông từ cao đẳng lên đại học:** Mức thu học phí được quy định tại mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5 và 3.6 (tương ứng từng ngành học).



#### 4. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC KHÔNG CHÍNH QUY

| STT | Ngành học                                                | ĐVT         | Mức thu (đ) | Ghi chú                                                    |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------------------------------------------|
| 1   | Thú y                                                    | đồng/học kỳ | 9.200.000   | Học phí tính theo kỳ học (cả trong trường và ngoài trường) |
| 2   | Công nghệ (CNTP, CNSTH, CNSH, CNTT, Môi trường, Cơ điện) | đồng/học kỳ | 7.400.000   |                                                            |
| 3   | Các ngành khác                                           | đồng/học kỳ | 6.370.000   |                                                            |

#### 5. HỌC PHÍ HỆ CAO ĐẲNG

| STT | Nội dung thu             | ĐVT          | Mức thu (đ) | Ghi chú |
|-----|--------------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Ngành thú y              | đồng/tín chỉ | 382.000     |         |
|     |                          | đồng/tháng   | 1.178.000   |         |
| 2   | Ngành Khoa học cây trồng | đồng/tín chỉ | 252.000     |         |
|     |                          | đồng/tháng   | 773.000     |         |
| 3   | Các ngành còn lại        | đồng/tín chỉ | 308.000     |         |
|     |                          | đồng/tháng   | 948.000     |         |

#### 6. HỌC PHÍ HỌC LẠI, HỌC THEO NGUYỆN VỌNG HỆ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

| STT | Nội dung thu                                                                                                                                                                                                    | ĐVT      | Mức thu (đ)  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|
| 1   | Học lại, học tự nguyện đăng kí ngoài giờ hành chính đối với bậc đại học và liên thông cao đẳng lên đại học                                                                                                      |          |              |         |
| 1.1 | Học theo tín chỉ giờ hành chính trong học kì 1 và 2: Mức thu <b>1,2 lần</b> của mức thu học phí được qui định tại mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 và 3.9 (tương ứng từng ngành học)                  |          |              |         |
| 1.2 | Học buổi tối, chủ nhật, và hè: Mức thu <b>1,5 lần</b> của mức thu học phí được qui định tại mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 và 3.9 (tương ứng từng ngành học)                                        |          |              |         |
| 2   | Học lại đối với bậc cao đẳng: Mức thu <b>1,2 lần</b> của mức thu học phí được qui định tại mục 5 đối với học trong giờ hành chính và <b>1,5 lần</b> đối với học ngoài giờ hành chính (tương ứng từng ngành học) |          |              |         |
| 3   | Thực tập tốt nghiệp lại: Tính 1 học kì 5 tháng, mức thu 1,2 lần tương ứng với ngành học                                                                                                                         |          |              |         |
| 4   | Thi tốt nghiệp lại                                                                                                                                                                                              | Đồng/môn | 943.000      |         |
| 5   | Học lớp cá biệt                                                                                                                                                                                                 |          | Theo thực tế |         |

## 7. HỌC PHÍ ĐỐI VỚI LƯU HỌC SINH NƯỚC NGOÀI ĐIỆN TỰ TÚC KINH PHÍ

### 7.1. Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt

| TT | Hệ đào tạo và đối tượng                       | Mức thu theo tháng (1000đ) | Mức thu theo tín chỉ (1000đ) | Mức thu theo năm học (1000đ) |
|----|-----------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1  | Đào tạo trình độ đại học                      |                            |                              |                              |
|    | LHS Lào và Căm-pu-chia                        | 1.710                      | 570                          | 17.100                       |
|    | LHS các nước khác                             | 2.050                      | 685                          | 20.500                       |
| 2  | Đào tạo trình độ thạc sĩ trong giờ hành chính |                            |                              |                              |
|    | LHS Lào và Căm-pu-chia                        | 2.570                      | 1.118                        | 25.700                       |
|    | LHS các nước khác                             | 3.084                      | 1.341                        | 30.840                       |
| 3  | Đào tạo trình độ thạc sĩ ngoài giờ hành chính |                            |                              |                              |
|    | LHS Lào và Căm-pu-chia                        | 3.084                      | 1.341                        | 30.840                       |
|    | LHS các nước khác                             | 3.700                      | 1.609                        | 37.000                       |
| 4  | Đào tạo tiến sĩ                               |                            |                              |                              |
|    | LHS Lào và Căm-pu-chia                        | 4.284                      |                              | 42.840                       |
|    | LHS các nước khác                             | 5.141                      |                              | 51.410                       |

### 7.2. Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh

| TT | Hệ đào tạo và đối tượng                       | Mức thu theo tháng (1000đ) | Mức thu theo tín chỉ (1000đ) | Mức thu theo năm học (1000đ) |
|----|-----------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1  | Đào tạo trình độ đại học                      |                            |                              |                              |
|    | LHS Lào và Căm-pu-chia                        | 2.570                      | 857                          | 25.700                       |
|    | LHS các nước khác                             | 3.084                      | 1.028                        | 30.840                       |
| 2  | Đào tạo trình độ thạc sĩ trong giờ hành chính |                            |                              |                              |
|    | LHS Lào và Căm-pu-chia                        | 3.856                      | 1.677                        | 38.560                       |
|    | LHS các nước khác                             | 4.626                      | 2.011                        | 46.260                       |
| 3  | Đào tạo trình độ thạc sĩ ngoài giờ hành chính |                            |                              |                              |
|    | LHS Lào và Căm-pu-chia                        | 4.626                      | 2.011                        | 46.260                       |
|    | LHS các nước khác                             | 5.552                      | 2.414                        | 55.520                       |
| 4  | Đào tạo tiến sĩ                               |                            |                              |                              |
|    | LHS Lào và Căm-pu-chia                        | 6.426                      |                              | 64.260                       |
|    | LHS các nước khác                             | 7.711                      |                              | 77.110                       |

- Học phí chưa bao gồm tiền nhà ở, KTX, BHYT bắt buộc, đi lại, nghỉ mát;
- Học phí NCS chưa bao gồm các môn học chuyển đổi, hoàn thành điều kiện NCS; Nếu NCS phải học các học phần, học phí tính theo bậc học trình độ thạc sĩ.



Mức học phí trên (mục 1 đến 7) thay thế cho mức thu trong Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02/03/2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ; Quyết định số 1396/QĐ- HVN ngày 11/05/2017 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc Điều chỉnh mức thu học phí năm học 2017-2018, và Quyết định số 3660/QĐ- HVN ngày 11/09/2017 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc Sửa đổi, bổ sung mức thu học phí năm học 2017-2018.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2018 – 2019.

**Điều 3:** Các Ông/Bà Chánh văn phòng Học viện, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, Trưởng Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKT, QLĐT, CTCT&CTSV.



Nguyễn Thị Lan

